

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 12/2020/CBLS-XD-TC ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2020

Số: 12/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 12 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng
về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của
UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý
Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật
liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ
Sơn và các huyện tháng 12 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát
mặt bằng giá tại thời điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản
xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao
gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung
tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về
chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng
Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý
Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường
Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm
(cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 12 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 10/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/11/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi áp dụng giá vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2020/CBLS-XD-TC ngày 31/12/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	111.847
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	121.847
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	381.847
4	Cát san nền	m ³	91.847
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	372.727
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	230.474
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	220.474
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	210.474
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	180.474
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	170.474
11	Đá dăm 0,5x1	m ³	170.474
12	Đá mặt	m ³	131.847
	4 Nhựa đường		
13	Nhựa đường Petrolimex 60/70-Xá	kg	12.400
14	Nhựa đường Petrolimex 60/70-Phuy	kg	13.800
15	Nhựa đường Nhũ tương Petrolimex 60/70 CSS-1, CRS-1	kg	11.900
	6 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 26/11/2020</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	13.955
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	13.173
18	Diezen 0,05S-II	lít	10.391
19	Dầu hoả 2-k	lít	9.209
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.855
21	Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.673
	<i>Từ ngày 11/12/2020</i>		
22	Xăng RON95-III	lít	14.545
23	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	13.745
24	Diezen 0,05S-II	lít	10.809
25	Dầu hoả 2-k	lít	9.791
26	Dầu mazut No2B (3S)	kg	11.036
27	Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.855

 

		Từ ngày 26/12/2020		
28		Xăng RON95-III	lít	14.973
29		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	14.100
30		Diezen 0,05S-II	lít	11.245
31		Dầu hoả 2-k	lít	10.164
32		Dầu mazut No2B (3S)	kg	11.336
33		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	11.155
	11	Sắt, thép		
		1 - Thép Thái Nguyên		
		Thép tròn cuộn, thép cây		
		Từ ngày 01/12/2020		
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	12.396
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	12.396
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.496
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.446
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.296
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.246
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.196
41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	12.296
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	12.246
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	12.196
		Từ ngày 22/12/2020		
44		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	14.696
45		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	14.696
46		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.996
47		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.746
48		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.896
49		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.746
50		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.696
51		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	14.896
52		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.746

53	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.696
	Thép hình các loại		
	<i>Từ ngày 01/12/2020</i>		
54	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.396
55	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.996
56	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.896
57	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.946
58	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.046
59	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.096
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.396
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.996
62	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.846
63	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.746
64	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.046
65	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.696
66	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.796
67	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.896
68	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.896
69	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.596
70	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.796
71	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.646
72	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.746
73	<i>Từ ngày 22/12/2020</i>		
74	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.396
75	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.996
76	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.896
77	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.946
78	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.046

79	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.096
80	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.396
81	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	16.096
82	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.496
83	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.396
84	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	16.596
85	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.696
86	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.896
87	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.796
88	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.796
89	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.296
90	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.546
91	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.396
92	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.496
	2 - Thép Hòa Phát		
	<i>Từ ngày 01/12/2020</i>		
93	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.818
94	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.864
95	D10 cây gai GR40	kg	10.075
96	D12 cây gai CB300-V	kg	11.025
97	D14 cây gai CB300-V	kg	11.045
98	D16 cây gai GR40	kg	10.770
99	D18 cây gai CB300-V	kg	11.072
100	D20 cây gai B300-V	kg	11.105
101	D22 cây gai CB300-V	kg	11.186
	<i>Từ ngày 22/12/2020</i>		
102	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	15.045
103	D8 cuộn gai CB300-V	kg	15.091
104	D10 cây gai GR40	kg	13.475
105	D12 cây gai CB300-V	kg	14.263
106	D14 cây gai CB300-V	kg	14.320
107	D16 cây gai GR40	kg	13.917
108	D18 cây gai CB300-V	kg	14.316
109	D20 cây gai B300-V	kg	14.376
110	D22 cây gai CB300-V	kg	14.471

Handwritten signature

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2020/CBLS-XD-TC ngày 31/12/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	109.033	113.965	115.939	101.935	101.905	100.269	104.003
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	119.033	123.965	125.939	111.935	114.114	113.713	114.003
3	Cát vàng ML>2	m ³	379.033	378.965	384.010	376.935	374.114	378.713	379.003
4	Cát san nền	m ³	89.033	88.965	94.010	86.935	84.114	83.713	84.003
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³		354.545	354.545	354.545	363.636	372.727	372.727
2	Các loại Đá (TCVN)								
6	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	234.957	233.279	239.298	223.470	219.446	226.004	228.223
7	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	224.957	223.279	229.298	213.470	209.446	216.004	218.223
8	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	214.957	213.279	219.298	203.470	199.446	206.004	208.223
9	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	184.957	183.279	184.298	173.470	169.446	176.004	178.223
10	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	170.507	173.279	174.298	163.470	159.446	166.004	168.223

